

Số: /2019/TT-BCT

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

**Dự thảo**  
**Lần 2**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về hệ thống thông tin năng lượng**

*Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;*

*Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;*

*Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;*

*Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về hệ thống thông tin năng lượng.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về việc thiết lập, quản lý vận hành hệ thống thông tin năng lượng và tổ chức, xây dựng Cơ sở dữ liệu năng lượng.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin năng lượng.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan đến công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Bộ, ngành).

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến thông tin năng lượng.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

1. Thông tin năng lượng là các số liệu, dữ liệu, thông tin về cân bằng cung cầu năng lượng, đặc điểm kỹ thuật của hạ tầng cơ sở năng lượng, giá năng lượng, chỉ tiêu

thông kê năng lượng và các thông tin khác liên quan đến năng lượng thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

2. Hệ thống thông tin năng lượng là hệ thống thu thập, xử lý, lưu trữ và cung cấp thông tin năng lượng phục vụ cho mục đích quản lý nhà nước về năng lượng và phát triển kinh tế xã hội.

3. Cơ sở dữ liệu năng lượng là tập hợp có cấu trúc các thông tin năng lượng, được lưu trữ và tổ chức cùng với các công cụ quản lý cơ sở dữ liệu trên hệ thống máy tính để phục vụ nhiều đối tượng sử dụng và đáp ứng các yêu cầu, mục đích về sử dụng và quản lý thông tin năng lượng.

4. Đơn vị đầu mối hệ thống thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị đầu mối) là đơn vị được cấp có thẩm quyền quy định chức năng, nhiệm vụ hoặc được giao nhiệm vụ thu thập, xử lý, lưu trữ, công bố thông tin năng lượng và quản lý Cơ sở dữ liệu năng lượng.

5. Đơn vị báo cáo, cung cấp thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị báo cáo) là Sở Công Thương và các doanh nghiệp bao gồm tập đoàn, tổng công ty, công ty thực hiện việc cung cấp các thông tin năng lượng theo chế độ báo cáo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

6. Đơn vị phối hợp, trao đổi cung cấp thông tin năng lượng (sau đây gọi tắt là Đơn vị phối hợp) là đơn vị được các Bộ, ngành giao chức năng quản lý, xử lý thông tin, dữ liệu có liên quan đến thông tin năng lượng thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

7. Tồn kho đầu năm là lượng nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được lưu trữ trong kho của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 01 của năm báo cáo.

8. Tồn kho cuối năm là lượng nguyên vật liệu hoặc sản phẩm được lưu trữ trong kho của doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

## **Chương II**

### **THU THẬP, XỬ LÝ VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN NĂNG LƯỢNG**

#### **Điều 4. Nguyên tắc thu thập, xử lý và công bố thông tin năng lượng**

1. Thu thập đầy đủ, toàn diện và đánh giá chính xác thông tin năng lượng.
2. Quản lý, lưu trữ, bảo quản thông tin năng lượng và xây dựng cơ sở dữ liệu năng lượng đảm bảo sử dụng lâu dài, an toàn thông tin.
2. Hiệu quả, khả thi, tiết kiệm chi phí, nguồn lực.
3. Công bố, cung cấp, khai thác, sử dụng thuận tiện, kịp thời cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

## **Điều 5. Nội dung thông tin năng lượng**

1. Thông tin cân bằng cung cầu năng lượng.
  - a) Thông tin, số liệu cung cấp năng lượng sơ cấp;
  - b) Thông tin, số liệu sản xuất và chuyển đổi năng lượng;
  - c) Thông tin, số liệu tiêu thụ năng lượng cuối cùng và phi năng lượng.
2. Thông tin đặc điểm kỹ thuật cơ sở hạ tầng năng lượng.
  - a) Nhà máy điện;
  - b) Nhà máy sản xuất điện, nhiệt tự dùng hoặc đồng phát;
  - c) Cơ sở sản xuất điện phân tán;
  - d) Đường dây và trạm điện;
  - đ) Nhà máy lọc dầu và chế biến condensate;
  - e) Nhà máy chế biến khí tự nhiên;
  - g) Nhà máy sản xuất và trạm phối trộn nhiên liệu sinh học;
  - h) Nhà máy sản xuất khí thiên nhiên nén (sau đây gọi tắt là CNG);
  - i) Nhà máy sản xuất và chuyển đổi năng lượng khác;
3. Thông tin giá năng lượng bình quân hàng năm.
  - a) Than;
  - b) Khí tự nhiên;
  - c) Sản phẩm dầu mỏ;
  - d) Điện;
  - đ) Các dạng năng lượng khác.

4. Các thông tin khác theo tiêu chuẩn thống kê năng lượng quốc tế thuộc trách nhiệm công bố của Bộ Công Thương.

## **Điều 6. Kế hoạch thu thập thông tin năng lượng**

1. Căn cứ lập kế hoạch thu thập thông tin năng lượng.
  - a) Theo yêu cầu của công tác quản lý nhà nước về năng lượng và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh;
  - b) Theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
  - c) Theo các chương trình, đề án, dự án, đề tài, nhiệm vụ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Thông tin năng lượng được thu thập định kỳ và đột xuất theo yêu cầu quản lý nhà nước của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Báo cáo năm: thực hiện định kỳ hàng năm có thời gian chốt số liệu tính từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12. Thời hạn báo cáo là trước ngày 31 tháng 3 của năm tiếp sau năm báo cáo.

b) Báo cáo đột xuất: thực hiện trong trường hợp có yêu cầu đột xuất để phục vụ quản lý nhà nước.

### **Điều 7. Thu thập thông tin năng lượng của các Đơn vị báo cáo**

1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở báo cáo của Đơn vị báo cáo được quy định tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III, Phụ lục IV và Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các báo cáo quy định tại khoản 1 điều này được thực hiện theo các biểu mẫu số liệu báo cáo lưu trữ tại trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng.

3. Báo cáo được thực hiện theo các hình thức sau:

a) Văn bản giấy gửi về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

b) Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng địa chỉ <http://www.erea.gov.vn/veis> hoặc về địa chỉ email [veis@moit.gov.vn](mailto:veis@moit.gov.vn).

4. Thời hạn báo cáo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

### **Điều 8. Thu thập thông tin năng lượng của các Đơn vị phối hợp**

1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở trao đổi với các Đơn vị phối hợp theo các nội dung quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thông tin được cung cấp theo các hình thức sau:

a) Văn bản giấy gửi về Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo;

b) Văn bản điện tử gửi về hệ thống phần mềm chế độ báo cáo điện tử trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng địa chỉ <http://www.erea.gov.vn/veis> hoặc về địa chỉ email [veis@moit.gov.vn](mailto:veis@moit.gov.vn).

3. Thời hạn cung cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

### **Điều 9. Thu thập thông tin năng lượng thông qua điều tra, khảo sát**

1. Thông tin năng lượng được thu thập trên cơ sở điều tra, khảo sát do Đơn vị đầu mối tổ chức thực hiện theo kế hoạch để bổ sung các thông tin chưa thu thập được theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 Thông tư này.

2. Hoạt động điều tra thực hiện theo quy định của pháp luật về điều tra thống kê.

## **Điều 10. Cơ chế phối hợp thu thập thông tin năng lượng**

1. Đơn vị đầu môi ký kết thỏa thuận, thỏa ước, quy chế phối hợp để thực hiện thu thập, trao đổi và cung cấp thông tin với Đơn vị phối hợp trên cơ sở quy định tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác liên quan.

2. Đơn vị đầu môi ký kết hợp đồng với đơn vị đủ năng lực để tiến hành các điều tra, khảo sát thu thập bổ sung các thông tin năng lượng cần thiết phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

## **Điều 11. Công bố, cung cấp và sử dụng thông tin năng lượng**

1. Thông tin năng lượng được công bố dưới dạng ấn phẩm trong Quý III hàng năm, bao gồm các thông tin cơ bản như sau:

a) Tổng quan và xu thế phát triển năng lượng quốc gia;

b) Bảng quyết toán và cân bằng cung cầu năng lượng;

c) Dữ liệu thông tin theo chuỗi thời gian về khai thác, xuất nhập khẩu, sản xuất, chuyển đổi và tiêu thụ của các loại nhiên liệu điện, than, dầu khí, năng lượng mới và năng lượng tái tạo;

d) Dữ liệu thông tin theo chuỗi thời gian về công suất nguồn điện và sản lượng điện theo nhiên liệu, sản lượng tiêu thụ điện theo các ngành kinh tế, phụ tải cực đại hệ thống điện, hệ số dự phòng hệ thống điện, tỷ lệ số xã có điện, tỷ lệ số hộ dân có điện và các chỉ số về độ tin cậy cung cấp điện hệ thống;

đ) Các chỉ tiêu thống kê năng lượng tổng hợp bao gồm: Tổng cung cấp năng lượng sơ cấp, cường độ năng lượng sơ cấp trên tổng sản phẩm quốc nội (sau đây gọi tắt là GDP), cung cấp năng lượng sơ cấp trên đầu người; mức độ phụ thuộc năng lượng nhập khẩu trong tổng cung cấp năng lượng sơ cấp; tổng tiêu thụ năng lượng cuối cùng, cường độ năng lượng sơ cấp trên GDP, tiêu thụ năng lượng cuối cùng trên đầu người; mức độ đa dạng hóa năng lượng, tỷ trọng nhiên liệu trong cung cấp năng lượng sơ cấp và tiêu thụ năng lượng cuối cùng.

e) Các chỉ tiêu năng lượng tái tạo bao gồm: Tỷ trọng năng lượng tái tạo trong cung cấp năng lượng sơ cấp, sản xuất điện, tiêu thụ năng lượng cuối cùng; các chỉ tiêu phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực năng lượng, sản xuất công nghiệp, công nghiệp chế tạo và xây dựng, giao thông vận tải và trong các phân ngành khác;

g) Thực hiện so sánh các chỉ tiêu thống kê năng lượng của Việt Nam với một số quốc gia trong khu vực và thế giới.

2. Thông tin năng lượng được công bố trên trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng theo địa chỉ <http://www.erea.gov.vn/veis>.

3. Thông tin năng lượng được cung cấp, sử dụng theo các nhóm sau:

a) Công khai cho tất cả các đối tượng có liên quan;

b) Thực hiện nghĩa vụ, trách nhiệm trong thỏa thuận chia sẻ thông tin năng lượng giữa nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các tổ chức quốc tế;

c) Phục vụ quản lý nhà nước theo đề nghị của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật.

### **Chương III**

## **HỆ THỐNG THÔNG TIN NĂNG LƯỢNG**

### **Điều 12. Thiết lập và vận hành hệ thống**

1. Đơn vị đầu mối chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan thiết lập, vận hành hệ thống thông tin năng lượng, cơ sở dữ liệu năng lượng, trang thông tin điện tử hệ thống thông tin năng lượng.

2. Đơn vị đầu mối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đề xuất bố trí nguồn nhân lực, kinh phí cho việc thiết lập và vận hành hệ thống.

### **Điều 13. Cơ sở hạ tầng và biện pháp quản lý hệ thống**

1. Cơ sở hạ tầng của hệ thống thông tin năng lượng cơ bản bao gồm:

a) Phòng máy chủ đảm bảo cho việc vận hành hệ thống thông tin năng lượng, bao gồm hệ thống cấp điện, chiếu sáng, thiết bị lưu điện, tủ đựng thiết bị, điều hòa không khí, thiết bị phòng và chữa cháy, ca-me-ra giám sát, thiết bị kiểm soát ra hoặc vào;

b) Thiết bị máy chủ;

c) Thiết bị lưu trữ và sao lưu dữ liệu;

d) Thiết bị an toàn, an ninh và bảo mật thông tin;

đ) Trang thiết bị phục vụ việc truy nhập, khai thác và cập nhật thông tin.

e) Phần mềm cơ sở hạ tầng bao gồm hệ điều hành và các phần mềm liên quan;

g) Phần mềm chuyên dụng phục vụ tính toán hoặc dự toán mô hình, bóc tách và chuyển đổi dữ liệu;

h) Thiết bị số hóa và tạo dựng nội dung số;

i) Thiết bị truyền thông và đường truyền.

2. Biện pháp đảm bảo vận hành liên tục an toàn, quản lý, bảo trì, nâng cấp hạ tầng hệ thống thông tin năng lượng.

3. Biện pháp đảm bảo an toàn dữ liệu và an ninh thông tin.

4. Định kỳ rà soát, đề xuất phương án duy trì, nâng cấp, phát triển hạ tầng hệ thống cho phù hợp với nhu cầu thực tế trong từng thời kỳ.

#### **Điều 14. Kinh phí đảm bảo hoạt động của hệ thống**

1. Kinh phí đảm bảo cho việc thiết lập, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách nhà nước cấp trên cơ sở dự toán hàng năm của Bộ Công Thương;
- b) Tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài;
- c) Nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng bao gồm:

- a) Đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, nguồn nhân lực phục vụ xây dựng, vận hành, duy trì và phát triển hệ thống thông tin năng lượng;
- b) Hoạt động nghiên cứu và đào tạo phục vụ hệ thống thông tin năng lượng;
- c) Điều tra, khảo sát, thu thập, xử lý, cập nhật, tích hợp thông tin vào hệ thống thông tin năng lượng;
- d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm an toàn, an ninh và bảo mật thông tin.

3. Đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí hàng năm từ các nguồn kinh phí quy định tại khoản 1 Điều này.

### **Chương IV**

#### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 15. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương**

1. Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo.

a) Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo là Đơn vị đầu mối thực hiện các hoạt động thiết lập và quản lý vận hành hệ thống thông tin năng lượng.

b) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho các đơn vị trực thuộc Cục thực hiện các chức năng, nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan.

c) Xây dựng và hướng dẫn quy trình thực hiện báo cáo; tổ chức các hoạt động đào tạo, nâng cao năng lực cần thiết đối với các Đơn vị báo cáo, Đơn vị phối hợp và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động thu thập thông tin năng lượng.

d) Tổ chức thực hiện tiếp nhận, kiểm tra, xác thực nội dung thông tin từ các báo cáo, số liệu điều tra, khảo sát và chịu trách nhiệm về nội dung thông tin được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu năng lượng.

2. Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững: Cung cấp, cập nhật thông tin cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị.

3. Vụ Dầu khí và Than: Cung cấp, cập nhật thông tin trữ lượng dầu khí, than và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị.

4. Cục Điều tiết Điện lực: Cung cấp, cập nhật thông tin doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động điện lực, số lượng và công suất các nhà máy điện tham gia thị trường điện và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng quản lý của đơn vị.

5. Viện Năng lượng: Cung cấp, cập nhật thông tin về dự báo nhu cầu năng lượng và triển vọng năng lượng và các thông tin năng lượng khác thuộc chức năng nhiệm vụ của đơn vị.

### **Điều 16. Trách nhiệm của Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 7 Thông tư này.

### **Điều 17. Trách nhiệm của Đơn vị báo cáo**

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định theo các mẫu từ 1.1 đến 1.15 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Các đơn vị sản xuất điện không thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định theo mẫu 1.16 của Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Tập đoàn Công nghiệp Than và Khoáng sản Việt Nam và các Doanh nghiệp khai thác than thực hiện báo cáo số liệu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu của các cơ sở trực thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam quy định theo các mẫu từ 3.1 đến 3.7 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Các đơn vị lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định theo mẫu 3.8 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Các đơn vị sản xuất xăng và các sản phẩm dầu mỏ từ condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định theo mẫu 3.9 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Các đơn vị sản xuất và phối trộn nhiên liệu sinh học không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định theo mẫu 3.10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.



8. Các đơn vị sản xuất và phân phối khí CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện báo cáo số liệu quy định theo mẫu 3.11 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

9. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu thực hiện báo cáo số liệu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 18. Phối hợp trao đổi, cung cấp thông tin của các Bộ, ngành**

Các Bộ, ngành trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của mình, thông qua các hoạt động hợp tác, trao đổi, cung cấp cho Đơn vị đầu mối các nội dung thông tin quy định tại Điều 8 Thông tư này để hình thành và duy trì Cơ sở dữ liệu năng lượng đồng bộ và hiệu quả.

### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm 2020.

### **Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Cục trưởng Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo có trách nhiệm hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Công Thương; Giám đốc Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

#### ***Nơi nhận:***

- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao;
- Tòa án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng các Vụ, Cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, ĐL (10).

**BỘ TRƯỞNG**

**Trần Tuấn Anh**

## PHỤ LỤC I

### CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH ĐIỆN

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương

**TẬP ĐOÀN  
ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

- Mẫu 1.1. Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.2. Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.3. Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.4. Sản lượng điện hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện
- Mẫu 1.5. Số liệu vận hành theo giờ của hệ thống điện toàn quốc và các miền
- Mẫu 1.6. Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực
- Mẫu 1.7. Thống kê máy biến áp theo miền
- Mẫu 1.8. Sản lượng điện nhận và thương phẩm của các Tổng công ty điện lực
- Mẫu 1.9. Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực
- Mẫu 1.10. Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố
- Mẫu 1.11. Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.12. Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.13. Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy
- Mẫu 1.14. Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương
- Mẫu 1.15. Các thông số khác của hệ thống điện

Tập đoàn Điện lực Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 1.1. Công suất thiết kế và khả dụng các nhà máy trong hệ thống điện**

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Năm vận hành	Loại nhà máy điện	Số tổ máy	Công nghệ phát điện	Công suất thiết kế (MW)	Công suất khả dụng (MW)	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	Chủ sở hữu
1										
2										
3										
...										

**Mẫu 1.2. Số giờ vận hành công suất lớn nhất của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị: giờ)**

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								

**Mẫu 1.3. Hệ số sẵn sàng và suất sự cố các nhà máy trong hệ thống điện**

TT	Tên nhà máy	Số tổ máy	Thời gian vận hành và dự phòng	Sửa chữa theo kế hoạch	Sửa chữa ngoài kế hoạch	Ngừng sự cố	Hệ số sẵn sàng	Suất sự cố	Tổng số lần sự cố	Tổng số lần sửa chữa ngoài kế hoạch
				Giờ/tổ máy						
1										
2										

**Mẫu 1.4. Sản lượng điện hàng tháng của các nhà máy trong hệ thống điện (đơn vị : GWh)**

TT	Tên nhà máy	Loại nhà máy điện	Tháng 1	Tháng 2	Tháng 3	...	Tháng 12	Cả năm
1								
2								

\*Bao gồm cả sản lượng điện xuất khẩu

**Mẫu 1.5. Số liệu vận hành theo giờ (MW) của hệ thống điện toàn quốc và các miền**

TT	Giờ Ngày	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cả hệ thống
1	1:00 1/1				
2	2:00 1/1				
3					
4					
...					
...					
23	23:00 1/1				
24	24:00 1/1				
25	1:00 2/1				
...					
8759	23:00 31/12				
8760	24:00 31/12				

**Mẫu 1.6. Chiều dài đường dây truyền tải theo từng công ty truyền tải và công ty điện lực**

TT	Cấp điện áp	Công ty truyền tải điện 1	Công ty truyền tải điện 2	Công ty truyền tải điện 3	Công ty truyền tải điện 4	Các công ty điện lực	Toàn hệ thống
1	500 kV						
2	220 kV						
3	110 kV						

**Mẫu 1.7. Thống kê máy biến áp theo miền**

Cấp điện áp		Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Toàn hệ thống
500 kV	Số máy				
	Tổng MVA				
220kV	Số máy				
	Tổng MVA				
110kV	Số máy				
	Tổng MVA				

**Mẫu 1.8. Sản lượng điện nhận và thương phẩm của từng Tổng công ty điện lực (đơn vị: GWh)**

Tên Tổng công ty điện lực:.....

<b>TT</b>	<b>Điện thương phẩm</b>	<b>Năm báo cáo (GWh)</b>
<b>1</b>	<b>Tổng điện nhận</b>	
1.1	Điện nhận từ lưới 220KV	
1.2	Điện nhận từ lưới 110KV	
1.3	Điện nhận từ lưới trung thế	
<b>2</b>	<b>Tổng sản lượng điện thương phẩm</b>	
2.1	Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản	
2.2	Công nghiệp và Xây dựng	
2.3	Thương nghiệp và Khách sạn, nhà hàng	
2.4	Quản lý và Tiêu dùng dân cư	
2.5	Các hoạt động khác	
2.6	Điện bán cho IPP và BOT	
2.7	Điện bán cho nước láng giềng (nếu có)	
<b>3</b>	<b>Tổn thất điện năng</b>	

\*Hàng 3 = Hàng 1 – Hàng 2

**Mẫu 1.9. Sản lượng điện thương phẩm theo ngành nghề của từng Tổng công ty điện lực**

Tên Tổng công ty điện lực:.....

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Năm báo cáo (kWh)</b>
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	
1.1	Bơm tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp (kể cả các trạm bơm cục bộ do HTX nông nghiệp quản lý và trạm bơm) và Các hoạt động đóng, mở các công điều tiết nước, phân lũ và sản xuất nông nghiệp khác	
1.2	Các hoạt động nông nghiệp khác như: Bơm tưới vườn cây, dịch vụ cây trồng, bơm nước rửa chuồng trại, bảo vệ thực vật, lai tạo giống mới, sưởi ấm gia súc...	
1.3	Lâm nghiệp: Bao gồm các cơ sở sản xuất lâm nghiệp, các hoạt động chế biến phụ thuộc trong ngành lâm nghiệp như: Trồng và tu bổ rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng. Hoạt động khai thác những sản phẩm từ rừng như: khai thác gỗ, tre, nứa và các lâm sản khác	
1.4	Thủy sản: Gồm điện dùng cho việc đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và các hoạt động dịch vụ có liên quan	
2	Công nghiệp, Xây dựng	
2.1	Công nghiệp Khai khoáng	

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Năm báo cáo (kWh)</b>
2.1.1	Khai thác than	
2.1.2	Khai thác dầu thô, khí tự nhiên và các hoạt động dịch vụ phục vụ cho khai thác dầu và khí	
2.1.3	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	
2.1.4	Khai thác quặng kim loại đen và kim loại màu	
2.1.5	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét, cao lanh, khoáng hóa chất, khoáng phân bón, khai thác muối, v.v. Các mỏ khác chưa được phân vào đầu	
2.2	Công nghiệp Chế biến thực phẩm	
2.2.1	Sản xuất thực phẩm bao gồm: Chế biến và bảo quản thịt, thủy sản và sản phẩm từ thịt, thủy sản; Chế biến rau quả, gia vị, nước chấm, nước sốt, dấm, các loại men thực phẩm; Sản xuất dầu, mỡ động vật, thực vật; Xay xát, sản xuất bột và sản xuất các sản phẩm từ bột như: Bún, bánh, mì, miến...; Sản xuất chế biến thực phẩm khác như: Bơ, sữa, bánh, kẹo, đường, kakao, sôcôla, chè, cà phê; Chế biến thực phẩm cho trẻ sơ sinh; Chế biến thực phẩm chuyên dùng cho người bệnh	
2.2.2	Sản xuất đồ uống: Rượu, bia, nước khoáng, nước giải khát các loại	
2.2.3	Sản xuất thuốc lá, thuốc Lào	
2.3	Công nghiệp Dệt may	
2.3.1	Sản xuất sợi, dệt vải và hoàn thiện sản phẩm dệt, sản xuất hàng đan, móc	
2.3.2	Sản xuất trang phục, nhuộm da lông thú (may mặc)	
2.3.3	Thuộc, sơ chế da, sản xuất vali, túi xách, yên đệm và giày dép	
2.4	Công nghiệp Chế biến gỗ	
2.5	Công nghiệp Sản xuất Giấy	
2.6	Công nghiệp Xuất bản, In ấn	
2.7	Công nghiệp Hóa chất	
2.7.1	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế và nhiên liệu hạt nhân	
2.7.2	Sản phẩm hóa chất, phân bón, thuốc trừ sâu, hóa chất khác dùng trong nông nghiệp; Sản xuất sơn, vecni, mực in, matít; Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng và các chất tẩy rửa và chế phẩm vệ sinh, v.v.	
2.7.3	Sản xuất các sản phẩm từ cao su và nhựa các loại	
2.7.4	Sản xuất các sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại như: Thủy tinh, các sản phẩm từ thủy tinh, đồ gốm, sứ, vật chịu lửa, gạch ngói, xi măng, vôi, vữa, bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, cát, tạo dáng và hoàn thiện đá, hắc ín, nhựa đường, bột đá, bột mài, hạt mài tự nhiên hoặc nhân tạo; Sản xuất các sản phẩm từ amiăng...	
2.8	Tái chế phế liệu, phế thải kim loại và phi kim loại	
2.9	Công nghiệp luyện kim	
2.9.1	Sản xuất các kim loại như: Sắt, thép, kim loại màu và kim loại quý, đúc sắt thép, đúc kim loại màu	
2.9.2	Sản xuất các sản phẩm từ kim loại	
2.10	Công nghiệp Chế tạo máy và thiết bị	
2.10.1	Chế tạo máy móc thiết bị cho sản xuất và hoạt động văn phòng như: Động cơ, tuabin, thiết bị văn phòng, máy tính	

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Năm báo cáo (kWh)</b>
2.10.2	Sản xuất các thiết bị, dụng cụ điện, dây điện, pin, ắc qui, đèn điện và thiết bị chiếu sáng	
2.10.3	Sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông và các linh kiện điện tử	
2.10.4	Sản xuất và lắp ráp các sản phẩm gia dụng như: Quạt điện, bàn là, máy giặt, tủ lạnh...	
2.10.5	Sản xuất dụng cụ y tế, dụng cụ chính xác, dụng cụ quang học và đồng hồ các loại	
2.10.6	Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; Sản xuất các phương tiện đi lại (xe đạp, xe máy); Sản xuất và sửa chữa các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt và hàng không	
2.10.7	Sản xuất giường, tủ, bàn ghế và các sản phẩm khác (nhạc cụ, dụng cụ thể dục thể thao, đồ chơi giải trí)	
2.11	Cung cấp và phân phối gas, nước	
2.11.1	Sản xuất tập trung và phân phối khí đốt	
2.11.2	Sản xuất gas, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	
2.11.3	Khai thác, lọc và phân phối nước	
2.12	Xây dựng	
2.12.1	San lấp mặt bằng	
2.12.2	Xây dựng	
2.12.3	Lắp đặt thiết bị	
2.13	Các ngành công nghiệp khác	
3	Thương nghiệp-Khách sạn-Nhà hàng	
3.1	Bán buôn, bán lẻ và cửa hàng sửa chữa	
3.2	Bán buôn, bán lẻ của các công ty, cửa hàng (kể cả các hoạt động bao gói, bảo hành trong cửa hàng)	
3.3	Sửa chữa, bảo dưỡng vật phẩm tiêu dùng	
3.4	Khách sạn, quán trọ	
3.4.1	Khách sạn	
3.4.2	Quán trọ	
3.5	Nhà hàng	
3.6	Văn phòng/Ngân hàng	
4	Sinh hoạt dân dụng	
4.1	Sinh hoạt dân dụng thành thị	
4.2	Sinh hoạt dân dụng nông thôn	
5	Các hoạt động khác	
5.1	Cơ sở văn hóa thể thao	
5.1.1	Nhà hát, rạp chiếu bóng, rạp xiếc, nhà thông tin văn hóa, triển lãm, viện bảo tàng, nhà lưu niệm, khu du lịch lịch sử, nơi thờ cúng của các tôn giáo tín ngưỡng	
5.1.2	Các câu lạc bộ văn hóa thể thao, khu vui chơi giải trí, công viên, sân bãi thể dục thể thao	
5.2	Trường/đại học	
5.2.1	Điện dùng trong các trường mẫu giáo mầm non, trường phổ thông, trường dạy nghề, các trường trung học, đại học và các trường đào tạo khác	

<b>TT</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Năm báo cáo (kWh)</b>
5.2.1	Điện dùng trong các hoạt động của các viện nghiên cứu khoa học	
5.3	Cơ sở truyền thông	
5.3.1	Điện dùng trong hoạt động phát thanh, phát tin, truyền hình, thông tin, liên lạc	
5.3.2	Điện dùng trong các hoạt động của các trung tâm phát triển tin học và phần mềm	
5.4	Văn phòng công chính	
5.4.1	Điện cấp cho các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức đoàn thể trong nước, gồm: Các cơ quan Đảng, Nhà nước, các lực lượng vũ trang và các tổ chức đoàn thể quần chúng, các phường hội trong nước từ Trung ương đến các cấp địa phương	
5.4.2	Các đại sứ quán, các tổ chức của Liên hợp quốc, các cơ quan đại diện của nước ngoài đặt tại Việt Nam	
5.4.3	Điện cấp cho văn phòng làm việc của các doanh nghiệp và đơn vị sự nghiệp gồm: Điện cấp cho các hoạt động của bộ máy văn phòng các doanh nghiệp và cho các hoạt động của các đơn vị sự nghiệp (trừ các đơn vị văn hóa, bệnh viện, trường học)	
5.5	Bệnh viện	
5.6	Các bệnh viện, bệnh xá, trạm xá, khu điều dưỡng, các trại dưỡng lão, trại trẻ mồ côi	
5.7	Chiếu sáng đèn đường	
5.7.1	Điện cấp cho ánh sáng công cộng và các hoạt động công cộng khác: Bao gồm các điện chiếu sáng ở những nơi công cộng đường phố và điện cấp cho các hoạt động công cộng khác không phải là kinh doanh	
5.7.2	Điện dùng trong các hoạt động chỉ huy giao thông	
5.8	Điện cấp cho các kho, bãi hàng hóa	
5.9	Các hoạt động khác	
6	Các hoạt động xã hội khác chưa được phân vào đâu	



**Mẫu 1.10. Tình hình cấp điện theo các tỉnh và thành phố**

TT	Tên tỉnh	Số hộ			Hộ có điện lưới quốc gia					Hộ chưa có điện lưới QG	Số hộ có điện tại chỗ	Hộ có điện			
		Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số hộ có điện		Thành thị	Nông thôn				Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Nông thôn	
					Số hộ	Tỷ lệ (%)		Số hộ	Tỷ lệ (%)					Số hộ	Tỷ lệ (%)
Cột	1	2=3+4	3	4	5=7+8	6=5/2*100	7	8	9=8/4*100	10	11	12=7+8+11	13=12/2*100	14=8+11	15=14/4*100

**Mẫu 1.11. Thống kê sử dụng khí hàng tháng cho sản xuất điện theo nhà máy (đơn vị: triệu m<sup>3</sup>)**

Tháng	Phú Mỹ 1			...		
	Nam Côn Sơn	Bạch Hổ	Cửu Long...	Nam Côn Sơn	Bạch Hổ	Cửu Long...
Tháng 1						
Tháng 2						
...						
Tháng 12						
Năm						

**Mẫu 1.12. Tiêu thụ than cho sản xuất điện theo nhà máy**

TT	Tên nhà máy	Loại và cơ cấu than	Sản lượng (1000 tấn)	Nguồn than (nhập khẩu/trong nước/trộn)	Lượng than tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng than tồn kho cuối năm (tấn)
1	VD: Phả Lại 1	5a.1 (47%)+ 5a.4 (20,5%)+...				
2						
3						

**Mẫu 1.13. Tiêu thụ dầu cho sản xuất điện theo nhà máy**

TT	Tên nhà máy	Loại dầu	Nhiệt trị (J/kg)	Sản lượng (tấn)	Lượng dầu tồn kho đầu năm (tấn)	Lượng dầu tồn kho cuối năm (tấn)
1						
2						

**Mẫu 1.14. Thống kê về điện mặt trời trên mái nhà nổi lưới theo địa phương**

TT	Tỉnh	Số hợp đồng	Tổng công suất lắp đặt (MW)	Sản lượng bán lên lưới (kWh)	Điện mua từ lưới (kWh)
1					
2					

**Mẫu 1.15. Các thông số khác của hệ thống điện**

<b>TT</b>	<b>Thông số</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm báo cáo</b>
1	Pmax hệ thống	MW	
2	Pmax miền Bắc	MW	
3	Pmax miền Trung	MW	
4	Pmax miền Nam	MW	
5	Tỷ lệ tổn thất	%	
6	Thời gian mất điện trung bình (SAIDI)	Phút/khách hàng	
7	Số lần mất điện trung bình (SAIFI)	Lần/khách hàng	
8	Số lần mất điện thoáng qua (MAIFI)	Lần/khách hàng	

**Mẫu 1.16. Nội dung thu thập số liệu từ các nhà máy điện****TÊN DOANH NGHIỆP****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng  
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN DOANH NGHIỆP) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Nội dung số liệu báo cáo bao gồm:

<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Thông tin</b>
1	Tên nhà máy điện	
2	Loại nhà máy điện	
3	Địa điểm	
4	Năm vận hành	
5	Công nghệ (ghi rõ)	
6	Số tổ máy	
7	Công suất thiết kế (MW)	
8	Công suất khả dụng (MW)	
9	Công suất phát điện tối thiểu (MW)	
10	Hiệu suất phát điện (%)	
11	Điện sản xuất đầu cực máy phát (GWh)	
12	Điện tự dùng (GWh)	
13	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	
14	Loại nhiên liệu chính (ghi rõ)	
15	Nhiệt trị nhiên liệu chính (ghi rõ loại và đơn vị)	
16	Tổng tiêu thụ nhiên liệu chính	
17	Loại nhiên liệu phụ (ghi rõ)	
18	Nhiệt trị nhiên liệu phụ (ghi rõ loại và đơn vị)	
19	Tổng tiêu thụ nhiên liệu phụ	

(TÊN DOANH NGHIỆP) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật***(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

## **PHỤ LỤC II**

### **CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH THAN**

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

**TÊN TẬP ĐOÀN/CÔNG TY  
Khai Thác Than**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN TẬP ĐOÀN/CÔNG TY KHAI THÁC THAN) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 2.1. Số liệu khai thác và cung cấp than

Mẫu 2.2. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than

Mẫu 2.3. Tiêu thụ than thương phẩm theo loại than và nhu cầu sử dụng

(TÊN TẬP ĐOÀN/CÔNG TY KHAI THÁC THAN) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**

*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*

### Mẫu 2.1. Số liệu khai thác và cung cấp than

TT	Hạng mục/loại than	Than Antracite	Than mỡ	Than non	Than bùn	Loại than khác
1	Than nguyên khai, trong đó					
1.1	<i>Khai thác lộ thiên</i>					
1.2	<i>Khai thác hầm lò</i>					
2	Than thương phẩm, trong đó					
2.1	<i>Xuất khẩu</i>					
2.2	<i>Sử dụng trong nước</i>					
3	Tồn kho, trong đó					
3.1	<i>Tồn kho đầu năm</i>					
3.2	<i>Tồn kho cuối năm</i>					
3.3	<i>Chênh lệch tồn kho*</i>					

\*Hàng 3.3 = Hàng 3.2 – Hàng 3.1

### Mẫu 2.2. Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than

TT	Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác than	Đơn vị	Sản lượng
1	Điện	kWh	
2	Xăng	Tấn	
3	Dầu DO	Tấn	
4	Dầu hỏa	Tấn	
5	Dầu nhờn	Tấn	
6	Khác (làm rõ)	Tấn	

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 2.3. Tiêu thụ than thương phẩm theo loại than và nhu cầu sử dụng

TT	Loại than thương phẩm*	Xuất khẩu	Cấp cho nhiệt điện than	Cấp cho sản xuất thép	Cấp cho sản xuất xi măng	Cấp cho phân bón, hóa chất	Các nhu cầu tiêu thụ khác	Tổng
Cột	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Cục 2a							
2	Cục 2b							
3	Cục 3a							
4	Cục 3b							
5	Cục 4a							
6	Cục 4b							

<b>TT</b>	<b>Loại than thương phẩm*</b>	<b>Xuất khẩu</b>	<b>Cấp cho nhiệt điện than</b>	<b>Cấp cho sản xuất thép</b>	<b>Cấp cho sản xuất xi măng</b>	<b>Cấp cho phân bón, hóa chất</b>	<b>Các nhu cầu tiêu thụ khác</b>	<b>Tổng</b>
7	Cục 5a							
8	Cục 5b							
9	Cám 1							
10	Cám 2							
11	Cám 3a							
12	Cám 3b							
13	Cám 3c							
14	Cám 3c							
15	Cám 4a							
16	Cám 4b							
17	Cám 5a							
18	Cám 5b							
19	Cám 6a							
20	Cám 6b							
21	Bùn tuyển							
22	Than mỡ							
23	Than non							
22	Không phân cấp							

### PHỤ LỤC III

#### CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU NGÀNH DẦU KHÍ

*Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương*

**TẬP ĐOÀN  
DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.1. Số liệu khai thác và xuất nhập khẩu dầu thô và Condensate

Mẫu 3.2. Số liệu thu thập từ các nhà máy lọc dầu

Mẫu 3.3. Số liệu thu thập từ các nhà máy chế biến khí

Mẫu 3.4. Số liệu thu thập từ các nhà máy chế biến Condensate

Mẫu 3.5. Số liệu thu thập từ các nhà máy sản xuất Ethanol

Mẫu 3.6. Số liệu thu thập từ các trạm phối trộn xăng sinh học

Mẫu 3.7. Số liệu thu thập từ các nhà máy CNG

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**

*(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)*



### Mẫu 3.1. Số liệu khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí và Condensate

#### Mẫu 3.1.1 Khai thác và xuất nhập khẩu dầu khí và Condensate

TT	Hạng mục	Đơn vị	Sản lượng năm báo cáo
1	Dầu thô khai thác trong nước	Tấn	
2	Dầu thô xuất khẩu	Tấn	
3	Dầu thô nhập khẩu	Tấn	
4	Condensate xuất khẩu	Tấn	
5	Condensate nhập khẩu	Tấn	
6	Khí ẩm khai thác trong nước	Triệu m <sup>3</sup>	
7	Khí khô khai thác trong nước	Triệu m <sup>3</sup>	

#### Mẫu 3.1.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình khai thác dầu khí

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Xăng	Tấn	
2	Dầu DO	Tấn	
3	Dầu FO	Tấn	
4	Dầu hỏa	Tấn	
5	LPG	Tấn	
6	Khí tự nhiên	Tấn	
7	Khác (ghi rõ)		

### Mẫu 3.2. Số liệu thu thập từ các nhà máy lọc dầu

#### Mẫu 3.2.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy lọc dầu				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất lọc dầu thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
5	Lượng dầu trong Kho dự trữ quốc gia	m <sup>3</sup>			
6	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
6.1	Dầu thô	Tấn			
6.2	Nhiên liệu sinh học Ethanol	Tấn			
6.3	Các dạng hydrocarbon khác (ghi rõ)	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
7	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
7.1	Xăng máy bay	Tấn			
7.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
7.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
7.4	Xăng A92-E5	Tấn			
7.5	Dầu DO	Tấn			
7.6	Dầu FO	Tấn			
7.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
7.8	Dầu hỏa	Tấn			
7.9	Polypropylen	Tấn			
7.10	Lưu huỳnh	Tấn			
7.11	Khác (ghi rõ)	Tấn			

#### Mẫu 3.2.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.3. Số liệu thu thập từ các nhà máy chế biến khí

#### Mẫu 3.3.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến khí

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy chế biến khí				
2	Địa điểm (tỉnh)				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	Triệu m <sup>3</sup> /năm			
5	Khí ẩm khai thác, trong đó	Triệu m <sup>3</sup>			
6	Khí khô thương phẩm	Triệu m <sup>3</sup>			
7	Lượng khí khô tiêu thụ, bao gồm				
7.1	Cấp cho nhà máy điện khí	Triệu m <sup>3</sup>			
7.2	Cấp cho nhà máy SX đạm	Triệu m <sup>3</sup>			
7.3	Cấp cho nhà máy sản xuất CNG	Triệu m <sup>3</sup>			
7.4	Cấp cho các nhu cầu CN khác	Triệu m <sup>3</sup>			
8	LPG				
9	Condensate				

### Mẫu 3.3.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất, chế biến khí\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.4. Số liệu thu thập từ các nhà máy chế biến Condensate

#### Mẫu 3.4.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy chế biến Condensate				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
4	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
5	Condensate sử dụng trong chế biến	Tấn			
6	Sản phẩm đầu ra, trong đó				
6.1	Xăng khoáng A95	Tấn			
6.2	Xăng khoáng A92	Tấn			
6.3	Dầu DO	Tấn			
6.4	Dầu FO	Tấn			
6.5	LPG	Tấn			
6.6	Dầu hỏa	Tấn			
6.7	Khác (ghi rõ)				

#### Mẫu 3.4.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)	Tấn	

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

#### Mẫu 3.5. Số liệu thu thập từ các nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Ethanol

##### Mẫu 3.5.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy sản xuất Ethanol				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
5	Nguyên liệu sản xuất Ethanol				

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
6	Sản lượng nhiên liệu sinh học Ethanol	m <sup>3</sup>			

### Mẫu 3.5.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất Ethanol \*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)	Tấn	

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.6. Số liệu thu thập từ các trạm phối trộn xăng sinh học

#### Mẫu 3.6.1 Nguyên liệu và sản phẩm của trạm phối trộn xăng sinh học

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên trạm phối trộn xăng sinh học				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
5	Lượng xăng khoáng đưa vào phối trộn	Tấn			
6	Lượng Ethanol đưa vào phối trộn	m <sup>3</sup>			

#### Mẫu 3.6.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình phối trộn xăng sinh học\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

### Mẫu 3.7. Số liệu thu thập từ các nhà máy CNG

#### Mẫu 3.7.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy CNG

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy sản xuất CNG				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
5	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m <sup>3</sup>			
5.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m <sup>3</sup>			
5.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m <sup>3</sup>			

#### Mẫu 3.7.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

**Mẫu 3.8. Số liệu thu thập từ nhà máy lọc dầu không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng  
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN DOANH NGHIỆP) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.8.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy lọc dầu

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy lọc dầu				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất lọc dầu thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
5	Lượng dầu trong Kho dự trữ quốc gia	m <sup>3</sup>			
6	Nguyên liệu đầu vào, bao gồm				
6.1	Dầu thô	Tấn			
6.2	Nhiên liệu sinh học Ethanol	Tấn			
6.3	Các dạng hydrocarbon khác (ghi rõ)	Tấn			
7	Sản phẩm đầu ra, bao gồm:				
7.1	Xăng máy bay	Tấn			
7.2	Xăng khoáng A95	Tấn			
7.3	Xăng khoáng A92	Tấn			
7.4	Xăng A92-E5	Tấn			
7.5	Dầu DO	Tấn			
7.6	Dầu FO	Tấn			
7.7	Khí hóa lỏng LPG	Tấn			
7.8	Dầu hỏa	Tấn			
7.9	Polypropylen	Tấn			
7.10	Lưu huỳnh	Tấn			

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
7.11	Khác (ghi rõ)	Tấn			

Mẫu 3.8.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình lọc dầu\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

(TÊN DOANH NGHIỆP) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)



**Mẫu 3.9. Số liệu thu thập từ các nhà máy Condensate không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN DOANH NGHIỆP) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.9.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy chế biến Condensate

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy chế biến Condensate				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	Tấn/năm			
5	Condensate sử dụng trong chế biến	Tấn			
6	Sản phẩm đầu ra, trong đó				
6.1	Xăng khoáng A95	Tấn			
6.2	Xăng khoáng A92	Tấn			
6.3	Dầu DO	Tấn			
6.4	Dầu FO	Tấn			
6.5	LPG	Tấn			
6.6	Dầu hỏa	Tấn			
6.7	Khác (ghi rõ)	Tấn			

Mẫu 3.9.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất chế biến Condensate\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	

<b>TT</b>	<b>Loại nhiên liệu</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Lượng tiêu thụ</b>
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

(TÊN DOANH NGHIỆP) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**  
(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 3.10. Số liệu thu thập từ các nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học tại các doanh nghiệp không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN DOANH NGHIỆP) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.10.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy sản xuất Ethanol				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
5	Nguyên liệu sản xuất Ethanol				
6	Sản lượng nhiên liệu sinh học Ethanol	m <sup>3</sup>			

Mẫu 3.11.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất nhiên liệu sinh học\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

(TÊN DOANH NGHIỆP) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 3.11. Số liệu thu thập từ các nhà máy sản xuất CNG không thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

**TÊN DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN DOANH NGHIỆP) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 3.11.1 Nguyên liệu và sản phẩm của nhà máy CNG

TT	Hạng mục	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	Tồn kho cuối năm	Sản lượng năm báo cáo
1	Tên nhà máy sản xuất CNG				
2	Địa điểm (tỉnh)				
3	Năm vận hành				
4	Công suất thiết kế hiện tại	m <sup>3</sup> /năm			
5	Sản lượng CNG thương mại đầu ra	m <sup>3</sup>			
5.1	Cấp cho Giao thông vận tải	m <sup>3</sup>			
5.2	Cấp cho các phụ tải công nghiệp khác	m <sup>3</sup>			

Mẫu 3.11.2 Tiêu thụ nhiên liệu cho quá trình sản xuất CNG\*

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Lượng tiêu thụ
1	Điện	kWh	
2	Than	Tấn	
3	Xăng	Tấn	
4	Dầu DO	Tấn	
5	Dầu FO	Tấn	
6	Dầu hỏa	Tấn	
7	LPG	Tấn	
8	Khí tự nhiên	Tấn	
9	Khác (ghi rõ)		

\*Không bao gồm tiêu thụ nhiên liệu cho khu vực văn phòng

(TÊN DOANH NGHIỆP) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

## PHỤ LỤC IV

### CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP ĐẦU MỐI KINH DOANH XĂNG DẦU

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương

#### Mẫu 4.1. Biểu mẫu thu thập số liệu từ các doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng dầu

TÊN TẬP ĐOÀN, CÔNG TY CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng lượng  
năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (TÊN TẬP ĐOÀN, CÔNG TY) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

TT	Loại sản phẩm	Đơn vị	Sản lượng năm				Giá bán trung bình (đồng/đơn vị sản phẩm)
			Giao thông vận tải	Công nghiệp	Thương mại	Khác	
1	Xăng RON 95	lít					
2	Xăng E5	lít					
3	Dầu Diezen DO	lít					
4	Dầu Mazut FO	tấn					
5	Xăng máy bay	lít					
6	Dầu hỏa	lít					
7	Dầu nhờn	tấn					
8	Khác (ghi rõ)						

(TÊN TẬP ĐOÀN, CÔNG TY) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Người đại diện theo pháp luật**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

## PHỤ LỤC V

### CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO SỐ LIỆU TỪ SỞ CÔNG THƯƠNG ĐỊA PHƯƠNG

Ban hành kèm theo Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019  
của Bộ trưởng Bộ Công Thương

**UBND TỈNH**  
**SỞ CÔNG THƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

..., ngày ... tháng ... năm 20...

V/v báo cáo thông tin năng  
lượng năm 20xx

Kính gửi: Cục Điện lực và Năng lượng tái tạo

Thực hiện quy định tại Thông tư số /2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương, (Tên Sở Công Thương) thực hiện Báo cáo thông tin năng lượng năm 20xx. Biểu mẫu số liệu báo cáo bao gồm:

Mẫu 5.1 Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn tỉnh

Mẫu 5.2 Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn tỉnh

Mẫu 5.3 Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn tỉnh

Mẫu 5.4 Các nhà máy điện gió trên địa bàn tỉnh

Mẫu 5.5 Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh

Mẫu 5.6 Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn tỉnh

(Tên Sở Công Thương) cam kết những nội dung thông tin năng lượng trong báo cáo là chính xác và đầy đủ./.

**Sở Công Thương**

(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)

**Mẫu 5.1. Các nhà máy điện tự dùng và đồng phát trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên doanh nghiệp	Ngành nghề sản xuất	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện (GWh)	Tự dùng (GWh)	Sản lượng điện phát lên lưới (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1									
2									
3									

**Mẫu 5.2. Các nhà máy điện sinh khối trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên nhà máy	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Công nghệ sản xuất điện	Loại nhiên liệu (ghi rõ)	Tổng nhiên liệu sử dụng
1								
2								
3								

**Mẫu 5.3. Các nhà máy điện mặt trời trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên nhà máy	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MWp)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số tấm quang điện	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đấu nối (MVA)
1								
2								
3								

**Mẫu 5.4. Các nhà máy điện gió trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên nhà máy	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)	Số lượng trụ tua bin	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất trạm biến áp đấu nối (MVA)
1								
2								
3								

**Mẫu 5.5. Các nhà máy thủy điện nhỏ trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên nhà máy	Chủ sở hữu	Địa điểm	Diện tích lưu vực đến tuyến đập (km <sup>2</sup> )	Mức nước dâng bình thường (m)	Mức nước hạ lưu nhà máy nhỏ nhất (m)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1								
2								
3								

**Mẫu 5.6. Các nhà máy điện sử dụng chất thải rắn trên địa bàn tỉnh**

TT	Tên nhà máy	Chủ sở hữu	Địa điểm	Công nghệ phát điện	Công suất xử lý chất thải rắn (tấn/ngày)	Tổng diện tích nhà máy (ha)	Công suất thiết kế (MW)	Sản lượng điện năm báo cáo (GWh)
1								
2								
3								
..								



## PHỤ LỤC VI

### NỘI DUNG THÔNG TIN THU THẬP TỪ CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Ban hành kèm theo Thông tư số 2019/TT-BCT ngày tháng năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

#### Mẫu 6.1. Tổng hợp số liệu Cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm

Đơn vị phối hợp: Vụ Tiết kiệm năng lượng và Phát triển bền vững

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Phân ngành	Tiêu thụ nhiên liệu						
				Điện (MWh)	Than (tấn)	DO (tấn)	FO (tấn)	LPG (tấn)	Khí tự nhiên (1000 m <sup>3</sup> )	Khác
1										
2										
3										

#### Mẫu 6.2. Số liệu xuất, nhập khẩu nhiên liệu theo mã hàng hóa

Đơn vị phối hợp: Tổng cục Hải quan, Bộ Tài chính

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
1	2701	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.				
2	27011100	- - Anthracite				
3	270112	- - Than bi-tum:				
4	27011210	- - - Than để luyện cốc <sup>(SEN)</sup>				
5	27011290	- - - Loại khác				
6	27011900	- - Than đá loại khác				
7	27012000	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá				
8	2702	Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.				
9	27021000	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh				
10	27022000	- Than non đã đóng bánh				

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
11	2703	Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.				
12	27030010	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh				
13	27030020	- Than bùn đã đóng bánh				
14	2704	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chung than đá.				
15	27040010	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá				
16	27040020	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hay than bùn				
	27040030	- Muội bình chung than đá				
17	27050000	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.				
18	27060000	Hắc ín chung cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hay chung cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế.				
19	2707	Dầu và các sản phẩm khác từ chung cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.				
20	27071000	- Benzen				
21	27072000	- Toluen				
22	27073000	- Xylen				
23	27074000	- Naphthalen				
24	27075000	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chung cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)				

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
25	27079100	-- Dầu creosote				
26	270799	-- Loại khác:				
27	27079910	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen (SEN)				
28	27079990	--- Loại khác				
29	2708	Nhựa chung (hắc ín) và than cốc nhựa chung, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.				
30	27081000	- Nhựa chung (hắc ín)				
31	27082000	- Than cốc nhựa chung				
32	2709	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.				
33	27090010	- Dầu mỏ thô				
34	27090020	- Condensate				
35	27090090	- Loại khác				
36	2710	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải (SEN).				
37	271012	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:				
38	27101211	Xăng động cơ, có pha chì RON 97 và cao hơn				
39	27101212	Xăng động cơ, có pha chì RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97				
40	27101213	Xăng động cơ, có pha chì RON khác				
41	27101221	Xăng động cơ RON 97, không pha chì: Chưa pha chế				
42	27101222	Xăng động cơ RON 97, không				

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
		pha chì:Pha chế với ethanol				
43	27101223	Xăng động cơ RON 97, không pha chì:Loại khác				
44	27101224	RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97Chưa pha chế				
45	27101225	RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97Pha chế với ethanol				
46	27101226	RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97 Loại khác				
47	27101227	RON khác Chưa pha chế				
48	27101228	RON khác Pha chế với ethanol				
49	27101229	RON khác Loại khác				
50	27101231	---- Octane 100 và cao hơn(SEN)				
51	27101239	---- Loại khác (SEN)				
52	27101240	--- Tetrapropylene				
53	27101250	--- Dung môi trắng (white spirit)(SEN)				
545	27101260	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng				
56	27101270	--- Dung môi nhẹ khác (SEN)				
57	27101280	--- Naphtha, reformat (SEN) và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ				
57	27101291	---- Alpha olefins				
59	27101292	---- Loại khác, spirit dầu mỏ <sup>(1)</sup> , có độ chớp cháy dưới 23°C				
60	27101299	---- Loại khác				
61	271019	-- Loại khác:				
62	27101920	--- Dầu thô đã tách phân nhẹ				
63	27101930	--- Nguyên liệu để sản xuất than đen				
64	27101941	---- Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn (SEN)				
65	27101942	---- Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay				

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
66	27101943	---- Dầu bôi trơn khác				
67	27101944	---- Mỡ bôi trơn				
67	27101950	--- Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)				
69	27101960	--- Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch				
70	27101971	---- Nhiên liệu diesel cho ô tô				
71	27101972	---- Nhiên liệu diesel khác				
72	27101979	---- Dầu nhiên liệu				
73	27101981	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên				
74	27101982	--- Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C				
75	27101983	--- Các kerosine khác				
76	27101989	--- Dầu trung khác và các chế phẩm (SEN)				
77	27101990	--- Loại khác				
78	27102000	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải				
79	27109100	- Dầu thải: Có chứa biphenyl đã polyclo hóa (PCBs), terphenyl đã polyclo hóa (PCTs) hoặc biphenyl đã polybrom hóa (PBBs)				
80	27109900	- Dầu thải: Loại khác				
81	2711	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.				

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
82	27111100	-- Khí tự nhiên – lỏng				
93	27111200	-- Propan– lỏng				
	27111300	-- Butan– lỏng				
84	271114	-- Etylen, propylen, butylen và butadien – lỏng				
85	27111410	--- Etylen				
86	27111490	--- Loại khác				
87	27111900	-- Loại khác				
88	271121	-- Khí tự nhiên: dạng khí				
89	27112110	--- Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ : dạng khí				
90	27112190	--- Loại khác – dạng khí				
91	27112900	-- Loại khác				
92	2712	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hay qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.				
93	27121000	- Vazolin (petroleum jelly)				
94	27122000	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng				
95	271290	- Loại khác:				
96	27129010	-- Sáp parafin				
97	27129090	-- Loại khác				
98	2713	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các căn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.				
99	27131100	Cốc dầu mỏ:Chưa nung				
100	27131200	Cốc dầu mỏ:Đã nung				
101	27132000	- Bi-tum dầu mỏ				

TT	Mã hàng hóa (HS)	Mô tả hàng hóa	Sản lượng nhập (tấn)	Giá trị nhập (USD)	Sản lượng xuất (tấn)	Giá trị xuất (USD)
102	27139000	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum				
103	2714	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.				
104	27141000	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín				
105	27149000	- Loại khác				
106	2715	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matit có chứa bi-tum, cut-backs <sup>(*)</sup> ).				
107	27150010	- Chất phủ hắc ín polyurethan				
108	27150090	- Loại khác				

### Mẫu 6.3. Tiêu thụ nhiên liệu trong ngành nông nghiệp

Đơn vị phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
1	Than Antraxit	1000 tấn			
2	Than Bitum	1000 tấn			
3	Xăng	1000 tấn			
4	Dầu DO	1000 tấn			
5	Dầu FO	1000 tấn			
6	Khác (nếu có)				

### Mẫu 6.4. Tiêu thụ nhiên liệu trong ngành lâm nghiệp

Đơn vị phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
1	Than Antraxit	1000 tấn			

TT	Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
2	Than Bitum	1000 tấn			
3	Xăng	1000 tấn			
4	Dầu DO	1000 tấn			
5	Dầu FO	1000 tấn			
6	Khác (nếu có)				

### Mẫu 6.5. Tiêu thụ nhiên liệu trong ngành thủy sản

Đơn vị phối hợp: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

TT	Nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng	Nhiệt trị (TJ/đơn vị)	Nguồn số liệu
1	Than Antraxit	1000 tấn			
2	Than Bitum	1000 tấn			
3	Xăng	1000 tấn			
4	Dầu DO	1000 tấn			
5	Dầu FO	1000 tấn			
6	Khác (nếu có)				

### Mẫu 6.6. Số lượng ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông

Đơn vị phối hợp: Bộ Giao thông vận tải

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải		Tổng số
			Euro 2	Euro 4	
	<b>Tổng số ô tô các loại</b>				
<b>1</b>	<b>Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)</b>				
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng			
		Diesel			
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng			
		Diesel			
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng			
		Diesel			
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác				
<b>2</b>	<b>Ô tô khách</b>				
2.1	Dưới 3.500 kg (dưới 17 chỗ)	Xăng			



TT	Phân tử chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Số lượng phương tiện theo tiêu chuẩn khí thải		Tổng số
			Euro 2	Euro 4	
		Diesel			
		CNG			
2.2	3.500 kg - 15.000 kg (17 chỗ đến 46 chỗ)	Xăng			
		Diesel			
		CNG			
2.3	Trên 15.000 kg -18.000 kg (trên 46 chỗ)	Xăng			
		Diesel			
		CNG			
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác				
<b>3</b>	<b>Ô tô tải</b>				
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng			
		Diesel			
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Diesel			
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Diesel			
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Diesel			
3.5	Trên 32.000 kg	Diesel			
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác				
<b>4</b>	<b>Ô tô khác</b>				
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng			
		Diesel			
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Diesel			
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Diesel			
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Diesel			
4.5	Trên 32.000 kg	Diesel			
4.6	<b>Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác</b>				
<b>5</b>	<b>Xe mô tô, xe gắn máy</b>				
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng			
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng			
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng			
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng			
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng			
5.6	4-stroke từ 750 cm <sup>3</sup>	Xăng			
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác				

**Mẫu 6.7. Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường bộ**Đơn vị phối hợp: **Bộ Giao thông vận tải**

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
1	Xăng				
1.1	Xăng không chì	lít			
1.2	Xăng sinh học				
a	Xăng sinh học E5	lít			
b	Xăng sinh học E10	lít			
2	Nhiên liệu Diesel, Diesel B5				
2.1	Nhiên liệu Diesel	lít			
2.2	Nhiên liệu Diesel B5	lít			
3	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	m <sup>3</sup>			
4	Khí thiên nhiên (NG)				
4.1	Khí thiên nhiên nén (CNG)	m <sup>3</sup>			
4.2	Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG)	m <sup>3</sup>			

**Mẫu 6.8. Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông vận tải hàng không**Đơn vị phối hợp: **Bộ Giao thông vận tải**

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
1	<b>Nhiên liệu dùng cho tàu bay</b>				
a	Dùng cho tuyến bay quốc tế	Lít			
	- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)	Lít			
	- Xăng hàng không (Avgas)	Lít			
	- Khác (nếu có)	Lít			
b	Dùng cho tuyến quốc nội	Lít			
	- Nhiên liệu hàng không (Jet Fuel)	Lít			

TT	Loại nhiên liệu	Đơn vị	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
	- Xăng hàng không (Avgas)	Lít			
	- Khác (nếu có)	Lít			

### Mẫu 6.9. Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông vận tải đường sắt

Đơn vị phối hợp: Bộ Giao thông vận tải

TT	Phân tổ chủ yếu	Đơn vị	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
1	Nhiên liệu diesel	Lít			

### Mẫu 6.10. Thống kê tàu biển và tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông hàng hải

Đơn vị phối hợp: Bộ Giao thông vận tải

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
<b>A</b>	<b>Tàu biển chạy tuyến quốc tế</b>							Tổng số	Tổng số
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>b</i>	<i>Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>c</i>	<i>Tàu chở hóa chất</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>d</i>	<i>Tàu chở dầu</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>e</i>	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
1	- Tàu ...								

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
	...								
<i>g</i>	<i>Tàu kéo</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>h</i>	<i>Tàu container</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>i</i>	<i>Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>k</i>	<i>Tàu chở khách</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>l</i>	<i>Tàu khác</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<b>B</b>	<b>Tàu biển chạy tuyến nội địa</b>							Tổng số	Tổng số
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>b</i>	<i>Tàu chở hàng tổng hợp</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>c</i>	<i>Tàu chở hóa chất</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>d</i>	<i>Tàu chở dầu</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>e</i>	<i>Tàu chở khí hóa lỏng</i>								
1	- Tàu ...								
	...								

TT	Danh mục tàu (tên tàu)	Số IMO	Số phân cấp	Dung tích (GT)	Tổng trọng tải (tấn)	Công suất máy (CV)		Lượng nhiên liệu tiêu thụ trong năm (tấn)	
						Máy chính	Máy phụ	DO	FO
<i>g</i>	<i>Tàu kéo</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>h</i>	<i>Tàu container</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>i</i>	<i>Tàu RORO kết hợp chở khách</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>k</i>	<i>Tàu chở khách</i>								
1	- Tàu ...								
	...								
<i>l</i>	<i>Tàu khác</i>								
1	- Tàu ...								
	...								

**Mẫu 6.11. Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường thủy nội địa đối với phương tiện không phải đăng kiểm**

Đơn vị phối hợp: **Bộ Giao thông vận tải**

TT	Phân tổ chủ yếu	Đơn vị tính	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm trước	Số lượng nhiên liệu tiêu thụ năm báo cáo	Tổng lượng nhiên liệu tiêu thụ trong 2 năm
1	Xăng				
1.1	Xăng không chì	lít			
1.2	Xăng sinh học				
	- Xăng sinh học E5	lít			
	- Xăng sinh học E10	lít			
2	Nhiên liệu Diesel, Diesel B5				
2.1	Nhiên liệu Diesel	lít			
2.2	Nhiên liệu Diesel B5	lít			
3	Dầu Mazut (FO)	m <sup>3</sup>			

**Mẫu 6.12. Tiêu thụ nhiên liệu trong giao thông đường thủy nội địa đối với phương tiện phải đăng kiểm**

Đơn vị phối hợp: **Bộ Giao thông vận tải**

<b>TT</b>	<b>Danh mục tàu (tên tàu)</b>	<b>Số phân cấp</b>	<b>Tổng trọng tải (tấn)</b>	<b>Công suất máy (CV)</b>	<b>Loại nhiên liệu sử dụng</b>	<b>Tiêu thụ nhiên liệu trong năm (lít -m3)</b>
<b>I</b>	<b>Tàu chở hàng</b>					
<i>a</i>	<i>Tàu chở hàng rời</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>b</i>	<i>Tàu chở dầu</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>c</i>	<i>Tàu container</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>d</i>	<i>Loại khác</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<b>II</b>	<b>Tàu chở khách</b>					
<i>a</i>	<i>Tàu chở khách</i>					
1	- Tàu...					
2	...					
<i>b</i>	<i>Phà</i>					
1	- Phà ...					
2	...					
<i>c</i>	<i>Khác</i>					
<b>III</b>	<b>Phương tiện thủy nội địa khác</b>					
1	- Tàu ...					
2	....					

**Mẫu 6.13. Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình của xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông**

Đơn vị phối hợp: **Bộ Giao thông vận tải**

<b>TT</b>	<b>Phân tổ chủ yếu</b>	<b>Loại nhiên liệu sử dụng</b>	<b>Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình (lít/km)</b>	<b>Số km di chuyển trung bình năm (km/năm)</b>
<b>1</b>	<b>Ô tô con (từ 09 chỗ trở xuống)</b>			
1.1	Dưới 1.400 cc	Xăng		
		Dầu DO		
1.2	1.400 cc - 2.000 cc	Xăng		
		Dầu DO		
1.3	Trên 2.000 cc	Xăng		
		Dầu DO		
1.4	Ô tô con sử dụng năng lượng khác (LPG, điện ...)			
<b>2</b>	<b>Ô tô khách</b>			
2.1	Dưới 3.500 kg	Xăng		
		Dầu DO		
		CNG		
2.2	3.500 kg - 15.000 kg	Xăng		
		Dầu DO		
		CNG		
2.3	Trên 15.000 kg - 18.000 kg	Xăng		
		Dầu DO		
		CNG		
2.4	Ô tô khách sử dụng năng lượng khác (điện ...)			
<b>3</b>	<b>Ô tô chở hàng</b>			
3.1	Dưới 3.500 kg	Xăng		
		Dầu DO		
3.2	3.500 kg - 7.500 kg	Dầu DO		
3.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Dầu DO		
3.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Dầu DO		
3.5	Trên 32.000 kg	Dầu DO		
3.6	Ô tô chở hàng sử dụng năng lượng khác (điện ...)			

TT	Phân tổ chủ yếu	Loại nhiên liệu sử dụng	Lượng nhiên liệu tiêu thụ trung bình (lít/km)	Số km di chuyển trung bình năm (km/năm)
<b>4</b>	<b>Ô tô khác</b>			
4.1	Dưới 3.500 kg	Xăng		
		Dầu DO		
4.2	3.500 kg - 7.500 kg	Dầu DO		
4.3	Trên 7.500 kg - 16.000 kg	Dầu DO		
4.4	Trên 16.000 kg - 32.000 kg	Dầu DO		
4.5	Trên 32.000 kg	Dầu DO		
4.6	Ô tô chuyên dùng sử dụng năng lượng khác (điện ...)			
<b>5</b>	<b>Xe mô tô, xe gắn máy</b>			
5.1	2-stroke < 50 cc	Xăng		
5.2	4-stroke < 50 cc	Xăng		
5.3	2-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng		
5.4	4-stroke 50 cc - nhỏ hơn 250 cc	Xăng		
5.5	4-stroke 250 cc - nhỏ hơn 750 cc	Xăng		
5.6	4-stroke từ 750 cm <sup>3</sup>	Xăng		
5.7	Xe mô tô, xe gắn máy năng lượng khác (điện ...)			

#### Mẫu 6.14. Số liệu kinh tế xã hội

Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TT	Hạng mục	Đơn vị	Năm báo cáo
1	Tổng sản phẩm trong nước	Tỷ VND, giá hiện hành	
1.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ VND, giá hiện hành	
1.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ VND, giá hiện hành	
1.3	Dịch vụ	Tỷ VND, giá hiện hành	
1.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ VND, giá hiện hành	
2	Tổng sản phẩm trong nước	Tỷ VND, giá so sánh	
2.1	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Tỷ VND, giá so sánh	
2.2	Công nghiệp và xây dựng	Tỷ VND, giá so sánh	
2.3	Dịch vụ	Tỷ VND, giá so sánh	
2.4	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ VND, giá so sánh	



<b>TT</b>	<b>Hạng mục</b>	<b>Đơn vị</b>	<b>Năm báo cáo</b>
3	Tổng sản phẩm trong nước	Triệu USD, giá so sánh	
4	Tổng sản phẩm trong nước theo sức mua (PPP)	Triệu USD, giá so sánh	
5	Tổng dân số	1.000 người	
5.1	Dân số thành thị	1.000 người	
5.2	Dân số nông thôn	1.000 người	
6	Tỷ giá quy đổi	USD/VND	
7	Chỉ số giá tiêu dùng	%	

### **Mẫu 6.15. Thông tin giá trị gia tăng của các phân ngành**

Đơn vị phối hợp: **Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

<b>TT</b>	<b>Ngành/Phân ngành</b>	<b>Mã VSIC</b>	<b>Năm báo cáo</b>
1	Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản	A	
1	Khai khoáng	B	
2	Chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá	C10,C11, C12	
3	Dệt may và đồ da	C13, C14, C15	
4	Gỗ và các sản phẩm từ gỗ	C16	
5	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, In ấn	C17, C18	
6	Sản xuất hóa chất	C20, C21, C22	
7	Khoáng phi kim loại khác	C23	
8	Sản xuất kim loại và sản phẩm kim loại	C24, C25	
9	Sản xuất thiết bị, máy móc	C26, C27	
10	Xây dựng	F	
11	Sản xuất xe có động cơ	C29, C30	
12	Các ngành công nghiệp còn lại	C19, C31, C32, C33, D, E	
13	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	G	
14	Vận tải kho bãi	H	
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	I	
16	Thông tin và truyền thông	J	
17	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	K	
18	Hoạt động kinh doanh bất động sản	L	
19	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công	M	

TT	Ngành/Phân ngành	Mã VSIC	Năm báo cáo
	nghề		
20	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	N	
21	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	O	
22	Giáo dục và đào tạo	P	
23	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	Q	
24	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	R	
25	Hoạt động dịch vụ khác	S	
26	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	T	
27	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	U	

### Mẫu 6.16. Thông tin sản xuất từ doanh nghiệp

Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm						Trị giá SP xuất kho	
			SX trong năm		KL SP xuất kho tiêu thụ		KL SP tồn kho		tiêu thụ năm (triệu đồng)	
			KL SP SX	Trong đó: SP gia công cho bên ngoài	KL SP SX	Trong đó: SP gia công cho bên ngoài	Đầu năm	Cuối năm	Tổng số	Trong đó: SP gia công cho bên ngoài
1										
2										
3										

### Mẫu 6.17. Thông tin tiêu thụ năng lượng từ doanh nghiệp

Đơn vị phối hợp: Tổng cục Thống kê, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TT	Loại năng lượng	Đơn vị	Tồn kho đầu năm	KL mua vào	KL tự sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			KL bán ra	Tồn kho cuối năm	Giá trị NL mua vào (Triệu VND)
						Cho vận tải	Cho SX KD	TD phi NL			

	A	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Điện	1000kWh									
2	Than	Tấn									
2.1	Antracite	Tấn									
2.2	Bituminous	Tấn									
2.3	Coke	Tấn									
2.4	Than đá	Tấn									
2.5	Than bùn	Tấn									
3	Xăng	1000 l									
3.1	Xăng ô tô, xe máy	1000 l									
3.2	Xăng máy bay	1000 l									
4	Dầu										
4.1	Dầu hỏa	1000 l									
4.2	DO	1000 l									
4.3	FO	1000 l									
5	LPG	Tấn									
6	Khí	1000 m <sup>3</sup>									
6.1	Khí tự nhiên	1000 m <sup>3</sup>									